

Bản án số: 13/2026/DS-ST

Ngày 31 – 7 – 2026

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nga

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Ngọc

2. Ông Nguyễn Văn Bình

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Thảo, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Cao Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 31 tháng 7 năm 2026, tại phòng xét xử số 2 Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/TLST-DS ngày 25/11/2025 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/QĐST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1968

Nơi thường trú: khu H, (nay là khu X) phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Trần Thị Xuân D; địa chỉ : số F L, khu H, phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963

Địa chỉ: số nhà B, ngõ B, khu phố Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960

Địa chỉ: khu H (nay thuộc khu X), phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: khu phố Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:* bà Nguyễn Thị T

Địa chỉ: khu phố Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964

Địa chỉ: số nhà A, tổ A Làng V, thành phố Đ, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: bà Trần Thị Xuân Dương; địa chỉ: F L, khu H, phường M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ2, bà Trần Thị Xuân D trình bày:

Cụ Nguyễn Văn P và cụ Hoàng Thị N là vợ chồng sinh được 05 người con gồm: bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Thị H2; ông Nguyễn Văn Đ2; ông Nguyễn Văn Đ. Di sản của cụ N và cụ P để lại là 01 bốn trên thửa đất số 99 tờ bản đồ số 191 tại Thôn Đ (nay thuộc khu Đ phường M 2) tỉnh Quảng Ninh.

Cụ N, chết ngày 20/12/2000 không để lại di chúc. Ngày 12/11/2010 cụ P chết để lại di chúc lập ngày 17/9/2003 với nội dung: để lại cho ông Nguyễn Văn Đ2 quản lý sử dụng diện tích đất khoảng 480m² trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian tại thôn Đ, xã V (nay thuộc khu phố Đ) phường M, tỉnh Quảng Ninh. Năm 2005 thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn P, năm 2004 ngôi nhà bị bão làm đổ, năm 2024 ông Đ2 xây lên ngôi nhà cấp 4, năm 2025 ông H cũng xây lên ngôi nhà cấp 4 cùng trên thửa đất cụ P

Về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ cụ P để lại cho vợ chồng cụ P từ khi hai cụ kết hôn với nhau, các cụ sinh sống tại thửa đất trên cho đến khi các cụ chết. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ2 yêu cầu yêu cầu:

- 1/ Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần của cụ N.
- 2/ Chia di sản thừa kế theo di chúc đối với phần của cụ P.
- 3/ Yêu cầu ông Nguyễn Văn H dỡ bỏ công trình trên đất.

Tại phiên tòa ông Đ2 rút yêu cầu về yêu cầu ông H dỡ bỏ tài sản trên đất và giữ nguyên 02 yêu cầu về chia di sản thừa kế đối của cụ N và cụ P

* Bị đơn ông Nguyễn Văn H, quá trình giải quyết được triệu tập hợp lệ nhiều lần vào các buổi làm việc, thẩm định, định giá, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị vắng mặt, không có người đại diện hợp pháp, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như sau:*

- Người đại diện của bà H2 chị Trần Thị Xuân D trình bày: về nguồn gốc, thời gian chết của cụ N và cụ P, về di sản thừa kế thống nhất với quan điểm của ông Đ2. Trường hợp bà H2 được chia di sản thừa kế bà H2 nhường lại cho ông Đ2.

- Bà Nguyễn Thị H1 cùng quan điểm với người đại diện của bà H2, bà cũng nhất trí phần được hưởng tặng lại cho ông Nguyễn Văn Đ2.

- Quan điểm của ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị T trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa thể hiện: xác nhận hàng thừa kế, khối di sản để lại của hai cụ Hoàng Thị N và Nguyễn Văn P1, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ2 về việc chia theo di chúc vì di chúc không hợp pháp. Ông đề nghị được chia di sản thừa kế, khối di sản theo Luật và được nhận bằng hiện vật tương ứng với phần ông được hưởng.

- Quá trình hòa giải các đương sự gồm nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, bà H1, đại diện hợp pháp của bà H2 đều thống nhất về hàng thừa kế, năm chết của cụ N, cụ P1 và khối di sản của cụ N và cụ P1 để lại.

- Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2026 thể hiện trên đất gồm: 02 ngôi nhà cấp bốn có đặc điểm cụ thể như sau:

1/ Ngôi nhà thứ nhất là của ông Nguyễn Văn Đ2:

+ Phía Đông giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T1.

+ Phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Văn H.

+ Phía Nam giáp phần đất còn lại nằm trong phần di sản thừa kế.

+ Phía Bắc giáp phần đất nằm trong di sản thừa kế.

+ Diện tích xây dựng là 28,9m².

2/ Ngôi nhà thứ hai là của ông Nguyễn Văn H:

+ Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn Đ2.

+ Phía Tây giáp phần đất còn lại nằm trong phần di sản thừa kế.

+ Phía Nam giáp đường bê tông.

+ Phía Bắc giáp phần đất còn lại nằm trong phần di sản thừa kế.

+ Diện tích xây dựng là 54,6m².

- Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 09/4/2026 của Hội đồng định giá phường Móng Cái 2 kết luận:

1. Về giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất như sau:

- Phần đất ở có giá trị: $539.000 \text{ đồng/m}^2 \times 345,0 \text{ m}^2 = 185.955.000 \text{ đ}$ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Giá trị tài sản trên đất gồm: ngôi nhà do ông Nguyễn Văn Đ2 xây dựng có giá là 85.123.885 đồng; ngôi nhà do ông Nguyễn Văn H xây dựng có giá là: 228.878.246 đồng

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ninh:
Về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự; Việc tuân theo tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Về chấp hành pháp luật của đương sự đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ N và cụ P1 cho 05 người con theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bản di chúc

của cụ Nguyễn Văn P vô hiệu toàn bộ do không tuân thủ theo quy định khoản 1 Điều 657; Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về buộc ông H phải tháo dỡ công trình trên đất theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ ý kiến, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” đối với bất động sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại địa chỉ khu phố Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn vắng mặt đến lần thứ 2 không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu chia thừa kế: căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các lời khai của các đương sự xác định có hai điểm mở thừa kế: thời điểm thứ nhất cụ N chết năm 2000; thời điểm thứ 2 là cụ P chết năm 2010, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xác định di sản thừa kế: thửa đất số 99 tờ bản đồ số 191 có diện tích 425m² (trong đó gồm: 345m² đất ở và 80m² đất hành lang giao thông) tại thôn Đ, xã V, thành phố M (nay là khu phố Đ, phường M) tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 120626 ngày 03/10/2005 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P. Đối với ngôi nhà cụ P và cụ N ở trên đất, năm 2004 ngôi nhà bị đổ do bão, như vậy tính tại thời điểm các đương sự yêu cầu chia thừa kế chỉ còn lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Do vậy xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng của thửa đất trên. Mặc dù theo thông tin tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên hộ ông Nguyễn Văn P, cấp sau thời điểm cụ N chết, nhưng nguồn gốc thửa đất là của do bố mẹ cụ P để lại, cụ N và cụ P quản lý, sử dụng từ khi các cụ kết hôn cho đến khi các cụ chết (điều này được các con là ông Đánh, ông Đ, bà H2 và bà H1 đều xác nhận), nên có cơ sở xác định thửa đất trên khối di sản của cụ N và cụ P cụ thể như sau: phần di sản của cụ N là: 1/2 thửa đất tương ứng với diện tích $345\text{m}^2 \div 2 = 172,5\text{m}^2 = 92.977.500$ đồng (giá trị thành tiền).

[4.2] Về hàng thừa kế:

- Đối với phần di sản của cụ N được chia làm 6 kỷ phần bao gồm 05 con là ông H, ông Đ2, ông Đ, bà H2, bà H1 và chồng là cụ P cụ thể như sau: $172,5\text{m}^2 \div 6 = 28,75\text{m}^2$ tương ứng với số tiền là: 15.496.250 đồng/ kỷ phần.

- Đối với phần di sản của cụ P: xét yêu cầu chia di sản theo di chúc của nguyên đơn. Hội đồng xét sau khi xem xét và nhận thấy bản di chúc như sau: Về hình thức di chúc được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, tuy nhiên người để lại di chúc không biết chữ chỉ viết viết tên mình bằng chữ nho, di chúc được nhờ người khác viết nhưng tại thời điểm viết di chúc (di chúc được lập tại nhà ông H3 ở thôn F, xã H, thành phố M (nay thuộc phụ phố H phường M) tỉnh Quảng Ninh không có ai chứng kiến, những người có chữ ký trong bản di chúc ông Vi Văn Q, ông Trương Văn Đ1 là cán bộ ủy ban nhân dân xã V cũ (điều này chứng minh tại lời khai của nguyên đơn là người nộp bản di chúc khai sau khi lập bản di chúc tại nhà ông H3, ông Đ2 là người chở cụ P đi đến Ủy ban nhân dân xã V cũ để xin xác nhận vào bản di chúc), về chữ ký của ông Đ2 có trong di chúc bản thân ông Đ2 cũng thừa nhận ông không được chứng kiến việc ông H3 viết di chúc hộ ông cụ P, như vậy có thể khẳng định ông Q và ông Đ1 không phải là người làm chứng tại thời điểm cụ P nhờ người khác lập di chúc theo di nguyện của mình có đúng với nội dung di chúc không, việc này không tuân theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Đối với việc xác nhận vào di chúc của Ủy ban nhân dân xã V cũ trong tờ di chúc không tuân thủ theo quy định tại Điều 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995 đó là: “...*Người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố*”.

Về nội dung di chúc thể hiện khối di sản để lại là diện tích 480m² đất và 01 ngôi nhà 03 gian nhưng không ghi rõ nơi có di sản, nên không tuân theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 1995 nên không có cơ sở khẳng định thừa đất ông Đ2 đang yêu cầu chia di sản thừa kế là di sản của cụ P để lại cho ông Đ2. Do đó tờ di chúc của cụ Nguyễn Văn P không hợp pháp

Do vậy khối di sản thừa kế của cụ P chia theo luật cụ thể như sau: 172,5m² + 28,75m² (phần được hưởng của cụ N) = 201,25m² x 539.000đ = 108.473.750 đồng.

Như vậy khối di sản thừa kế của cụ N và cụ P được chia đều cho các con theo quy định của pháp luật là 345m² : 5 phần = 69m²/1 kỷ phần

[4.3] Về cách thức chia di sản thừa kế như sau: do phần di sản thừa kế của bà H1 và bà H2 tặng cho cho ông Đ2 do vậy ông Đ2 được hưởng 03 kỷ phần 69m² x 3 = 207m². Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H mỗi người được hưởng 01 kỷ phần của cụ N và cụ P tương ứng với 69m²/người.

Đối với 80m² đất hành lang giao thông có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những người được hưởng kỷ phần bằng hiện vật được tạm quản lý sử dụng và phải tuân thủ theo quy định về pháp luật quy định đất với đất hàng lang giao thông.

Do phần diện tích đất đủ điều kiện chia làm 03 thừa, mặt khác ông H và ông Đ2 đã xây nhà trên đất nên khối di sản được chia bằng hiện vật như sau: ngôi nhà cùng sân tường hiện tại của ông H giữ nguyên hiện trạng, tiếp tục giao cho ông H quản lý sử dụng ông H có nghĩa vụ thanh toán phần diện tích tăng thêm cho ông Đ2 bằng giá trị hiện vật; ông Đ2 tiếp tục quản lý sử dụng ngôi nhà hiện

tại và quản lý thêm phần diện tích đất tương ứng với kỷ phần mà ông Đ2 được hưởng và kỷ phần của bà H2 và bà H1 tặng cho.

[6] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: tổng số tiền là 13.100.000 đồng các đương sự phải chịu chi phí thẩm định và định giá ngang nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ2 đã tạm ứng tiền chi phí thẩm định, định giá nên các đương sự còn lại có trách nhiệm thanh toán tiền chi phí định giá cho ông Đ2 tương ứng với phần phải chịu.

[7] *Về án phí*: đây là vụ án tranh chấp về di sản thừa kế nên các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên trong vụ án này các đương sự gồm: bà H1, bà H2 và ông H đều là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết thì đều thuộc diện được miễn tiền án phí, những người còn lại gồm ông Đ2, ông Đ phải chịu tiền án phí theo quy định tương ứng với kỷ phần được nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 659, điểm d khoản 1 Điều 656; Điều 661 của Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 357; Điều 468; Điều 623, Điểm a khoản 1 Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ2 về chia di sản thừa kế.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P và cụ Hoàng Thị N là quyền sử dụng thửa đất số 99 tờ bản đồ số 191 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 120626 ngày 03/10/2005 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P có địa chỉ tại thôn Đ, xã V, thành phố M (nay thuộc khu phố B, phường M) tỉnh Quảng Ninh có diện tích 425m² (trong đó có 80m² đất hành lang giao thông) đã được định giá là: 185.955.000đ (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý sử dụng diện tích 78m² (trong đó quản lý sử dụng: 69m² đất ở; tạm giao quản lý 9,2m² đất hành lang giao thông) được xác định bởi các điểm: từ điểm 1 đến các điểm 2, 3, 4, 11, 1 có sơ đồ kèm theo

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị H2 cho tặng cho ông Nguyễn Văn Đ2

Ông Nguyễn Văn Đ2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 254,2m² (trong đó quản lý sử dụng: 194,6m² đất ở; tạm giao quản lý 59,5m² đất hành lang giao

thông) được xác định từ điểm 11 đến điểm 4, 5, 6, 7, 8, 17, 16, 15, 14, 13, 12, 9, 10, 11 có sơ đồ kèm theo:

Ông Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng diện tích 92,7m² (trong đó: quản lý sử dụng: 81,4m² đất ở; tạm giao quản lý 11,3 m² đất hành lang giao thông) được xác định từ điểm 14 đến điểm 115, 16, 17, 8, 9, 12, 13, 14 có sơ đồ kèm theo.

Ông H có trách nhiệm thanh toán phần diện tích vượt so với kỹ phần được hưởng là 16,8m² x 539.000 đồng = tương đương với số tiền: 9.055.200đ (*Chín triệu không trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng*) cho ông Nguyễn Văn Đ2

Các ông Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định và định giá: ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền 2.620.000đ (*hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ điểm đ khoản 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ2 mỗi người phải chịu 1.859.500đ (*một triệu tám trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền án phí của ông Nguyễn Văn Đ2 được trừ vào số tiền 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0002061 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ2 số tiền còn lại: 10.140.500đ (*mười triệu một trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng*)

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H.

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự"

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh QN, KV6-QN;
- Phòng THADS KV6-QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Nga